TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2026/QĐST-LĐ	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: bà Nguyễn Thị Thụy.

***Thư ký phiên họp*:** ông Trần Hồng Sơn - Thư ký Toà án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp*:** bà Mai Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 13/2026/TLST-VLĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 20/2026/QĐST-VLĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* bà Trần Thị N, sinh năm 1989; thường trú: xóm C, xã V, tỉnh Nghệ An; tạm trú: 82/24 khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1993; thường trú: xóm N, xã B, tỉnh Nghệ An, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty TNHH E; địa chỉ: số F, đường số F, KCN V - Singapore, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lee Suk J, sinh năm 1961; có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở B - Bảo hiểm xã hội Thành phố H; địa chỉ: số A, đường L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Thanh T, chức danh: Giám đốc; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- Tại đơn yêu cầu và lời khai trong quá trình tố tụng người yêu cầu bà Trần

Thị N trình bày:

Do có nhu cầu điều chỉnh thông tin Bảo hiểm xã hội nên bà N được biết bảo hiểm xã hội của bà bị trùng trong khoảng thời gian từ tháng 6 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011. Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do vào khoảng tháng 6 năm 2010 bà N có cho bà Trần Thị L mượn thông tin cá nhân để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH E, quá trình làm việc bà Trần Thị L được Công ty TNHH E tham gia bảo hiểm xã hội với số sổ bảo hiểm là 7410191900. Vì thiếu hiểu biết, nghĩ rằng việc cho bà L mượn thông tin cá nhân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH E là không vi phạm và chỉ mong muốn cho bà L có công việc để trang trải cuộc sống.

Nay, bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N (thực tế bà Trần Thị L làm việc) với Công ty TNHH E là vô hiệu, không yêu cầu giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Bà Trần Thị L và bà Trần Thị N có mối quan hệ chị em. Khoảng tháng 6 năm 2010, do bà L chưa đủ tuổi lao động nên đã mượn thông tin cá nhân của bà N để xin vào làm việc tại Công ty TNHH E và tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 6/2010 đến tháng 01/2011 với số sổ bảo hiểm xã hội là 7410191900. Nay, bà L thống nhất toàn bộ yêu cầu của bà N và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N (thực tế bà Trần Thị L làm việc) với Công ty TNHH E là vô hiệu, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH E trình bày:

Theo dữ liệu Công ty còn lưu trữ thì bà Trần Thị N được nhận vào làm việc tại Công ty từ ngày 03/4/2010, có mã nhân viên: E08015, chức vụ: công nhân lắp ráp, ký hợp đồng chính thức ngày 04/5/2010. Công ty có tham gia Bảo hiểm xã hội cho bà N theo sổ Bảo hiểm xã hội số 7410191900 từ tháng 6/2010 đến tháng 01/2011 theo đúng quy định. Đến ngày 11/02/2011 bà N đã nghỉ việc tại Công ty. Do người lao động nghỉ việc quá lâu nên Công ty không còn lưu giữ hồ sơ, không có hồ sơ cung cấp cho Toà án được.

Việc ký kết hợp đồng lao động giữa người lao động với Công ty được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, việc bà N cho em gái tên Trần Thị L mượn hồ sơ để làm việc tại Công ty thì hoàn toàn do lỗi của bà N, nay bà N yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N với Công ty TNHH E vô hiệu thì Công ty không có ý kiến, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật, không yêu cầu Toà án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở B (viết tắt là BHXH) trình bày:

Bà Trần Thị N, sinh năm 07/06/1989, CMND 186649287. Mã số 7410191900 có quá trình tham gia 06/2010 đến tháng 01/2011 tại C đã được xác nhận bảo lưu trên sổ. Tại thời điểm tra cứu bà N chưa hưởng trợ cấp 1 lần, chưa hưởng thất nghiệp.

Theo quy định hiện hành về đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN cơ quan BHXH không lưu giữ HĐLĐ và các giấy tờ tùy thân của người lao động mà do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ. Trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu đề nghị Q tòa tuyên buộc người mượn hồ sơ tư pháp đi làm việc và tham gia BHXH được điều chỉnh thông tin nhân thân đúng của người lao động.

- Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét đơn yêu cầu: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ việc dân sự đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tại phiên họp đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: yêu cầu của bà Trần Thị N là có căn cứ, đề nghị Toà án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc lao động được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: người yêu cầu giải quyết việc lao động và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp đồng thời có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 01/2011, bà Trần Thị N giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH E và được Công ty TNHH E tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội 7410191900. Tuy nhiên, bà Trần Thị N xác định người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH E và thực tế làm việc tại công ty T1 khoảng thời gian từ tháng tháng 6/2010 đến tháng 01/2011 là bà Trần Thị L. Đồng thời, bà Trần Thị L cũng xác nhận điều này.

Xét thấy, lời khai của các đương sự phù hợp với sự xác nhận của Công ty TNHH E và Cơ quan Bảo hiểm xã hội. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH E trong khoảng thời gian tháng 6/2010 đến tháng 01/2011 là bà Trần Thị L, không phải là bà Trần Thị N. Việc bà L lấy thông tin của bà N1 để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH E là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006 và

2007. Do đó, bà N yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N (thực tế bà Trần Thị L làm việc) với Công ty TNHH E bị vô hiệu là có căn cứ.

[2.2] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N với Công ty TNHH E theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410191900 bị vô hiệu. Đương sự có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410191900.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, các Điều 149, 361, 367, 370, 371, 372 và Điều 401, 402 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 127, 132 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006 và 2007; Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Trần Thị N.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N với Công ty TNHH E (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410191900) bị vô hiệu.

Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0002387 ngày 09/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu :VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Thụy